

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II NĂM 2010

HONH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2010)	Năm trước (2009)	Năm nay (2010)	Năm trước (2009)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.25	1,662,464,145,411	1,283,754,399,683	2,845,851,568,085	2,129,343,557,668
Trong đó:						
Doanh thu xuất khẩu			33,610,417,648	20,811,373,918	49,402,468,001	25,757,107,867
Doanh thu hàng hoá			1,628,133,938,006	1,262,526,200,502	2,795,112,868,314	2,102,623,927,697
Doanh thu dịch vụ			719,789,757	416,825,263	1,336,231,770	962,522,104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,244,696,318	3,182,156,795	1,660,417,662	3,182,156,795
3. Doanh thu thuần	10		1,661,219,449,093	1,280,572,242,888	2,844,191,150,423	2,126,161,400,873
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,583,626,858,083	1,239,457,025,949	2,713,355,262,122	2,066,183,465,432
5. Lợi nhuận gộp	20		77,592,591,010	41,115,216,939	130,835,888,301	59,977,935,441
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,531,563,085	3,255,373,223	15,848,730,143	7,375,423,281
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	22,009,515,475	5,763,878,934	43,526,612,672	9,437,294,802
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		21,402,856,428	4,328,576,769	38,496,619,074	8,883,420,514
Dự phòng tài chính				(1,336,854,170)		(1,336,854,170)
8. Chi phí bán hàng	24		17,756,537,555	14,069,066,553	30,407,760,050	18,574,913,650
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,757,156,882	3,956,667,444	14,749,836,685	9,205,624,465
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		37,600,944,183	20,580,977,231	58,000,409,037	30,135,525,805
11. Thu nhập khác	31		940,092,888	1,284,057,282	1,929,044,411	2,007,513,438
12. Chi phí khác	32		739,708,094	922,127,673	1,091,252,349	934,983,232
13. Lợi nhuận khác	40		200,384,794	361,929,609	837,792,062	1,072,530,206
14. Lợi nhuận từ Công ty L/ Doanh, L/ Kết						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37,801,328,977	20,942,906,840	58,838,201,099	31,208,056,011
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4,917,451,227	2,496,610,123	7,372,405,108	3,529,901,214
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		32,883,877,750	18,446,296,717	51,465,795,991	27,678,154,797
Lãi/ lỗ sau thuế phân bổ cho:						
19. Cổ đông thiểu số			562,460,860	176,445,116	478,596,624	177,232,106
20. Cổ đông Công ty (mẹ)			32,321,416,890	18,269,851,601	50,987,199,367	27,500,922,691
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2,206	1,662	3,480	2,502

HONH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2010)	Năm trước (2009)	Năm nay (2010)	Năm trước (2009)
1	2	3	4	5	6	7

Ngày 19 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)